84 Cấu trúc câu trong tiếng Anh & Phrasal Verb từ A - W

Bao gồm:
+ 84 Cấu trúc câu trong tiếng Anh
+ Cách sử dụng 7 giới từ thông dụng trong tiếng Anh
+ 51 Cấu trúc câu trong tiếng Anh (bao gồm 16 cấu trúc So Sánh)
+ [1 số cấu trúc câu khác và IDIOMS]
+ Câu điều kiện và 1 số cách dùng khác
+ Phrasal Verb từ A - W

[84 CẤU TRÚC CÂU TRONG TIẾNG ANH]
1. S + V + too + adj/adv + (for someone) + to do something: (quá....để cho ai làm gì...)
e.g. This structure is too easy for you to remember.
e.g. He ran too fast for me to follow.

2. S + V + so + adj/ adv + that + S + V: (quá... đến nỗi mà...)
e.g. This box is so heavy that I cannot take it.
e.g. He speaks so soft that we can’t hear anything.

3. It + V + such + (a/an) + N(s) + that + S + V: (quá... đến nỗi mà...)
e.g. It is such a heavy box that I cannot take it.
e.g. It is such interesting books that I cannot ignore them at all.

4. S + V + adj/ adv + enough + (for someone) + to do something : (Đủ... cho ai đó làm gì...)
e.g. She is old enough to get married.
e.g. They are intelligent enough for me to teach them English.

5. Have/ get + something + done (past participle): (nhờ ai hoặc thuê ai làm gì...)
e.g. I had my hair cut yesterday.
e.g. I’d like to have my shoes repaired.

6. It + be + time + S + V (-ed, cột 2) / It’s +time +for someone +to do something : (đã đến lúc ai
đó phải làm gì...)
e.g. It is time you had a shower.
e.g. It’s time for me to ask all of you for this question.

7. It + takes/took+ someone + amount of time + to do something: (làm gì... mất bao nhiêu thời gian...)
e.g. It takes me 5 minutes to get to school.
e.g. It took him 10 minutes to do this exercise yesterday.

8. To prevent/stop + someone/something + From + V-ing: (ngăn cản ai/ cái gì... làm gì..)
e.g. He prevented us from parking our car here.

9. S + find+ it+ adj to do something: (thấy ... để làm gì...)
e.g. I find it very difficult to learn about English.
e.g. They found it easy to overcome that problem.

10. To prefer + Noun/ V-ing + to + N/ V-ing. (Thích cái gì/ làm gì hơn cái gì/ làm gì)
e.g. I prefer dog to cat.
e.g. I prefer reading books to watching TV.

11. Would rather ('d rather) + V (infinitive) + than + V (infinitive: (thích làm gì hơn làm gì)
e.g. She would play games than read books.
e.g. I’d rather learn English than learn Biology.

12. To be/get Used to + V-ing: (quen làm gì)
e.g. I am used to eating with chopsticks.

13. Used to + V (infinitive): (Thường làm gì trong qk và bây giờ không làm nữa)
e.g. I used to go fishing with my friend when I was young.
e.g. She used to smoke 10 cigarettes a day.

14. To be amazed at = to be surprised at + N/V-ing: ngạc nhiên về....
e.g. I was amazed at his big beautiful villa.

15. To be angry at + N/V-ing: tức giận về
e.g. Her mother was very angry at her bad marks.

16. to be good at/ bad at + N/ V-ing: giỏi về.../ kém về...
e.g. I am good at swimming.
e.g. He is very bad at English.

17. by chance = by accident (adv): tình cờ
e.g. I met her in Paris by chance last week.

18. to be/get tired of + N/V-ing: mệt mỏi về...
e.g. My mother was tired of doing too much housework everyday.

19. can’t stand/ help/ bear/ resist + V-ing: Không chịu nỗi/không nhịn được làm gì...
e.g. She can't stand laughing at her little dog.

20. to be keen on/ to be fond of + N/V-ing : thích làm gì đó...
e.g. My younger sister is fond of playing with her dolls.

21. to be interested in + N/V-ing: quan tâm đến...
e.g. Mrs Brown is interested in going shopping on Sundays.

22. to waste + time/ money + V-ing: tốn tiền hoặc thời gian làm gì
e.g. He always wastes time playing computer games each day.
e.g. Sometimes, I waste a lot of money buying clothes.

23. To spend + amount of time/ money + V-ing: dành bao nhiêu thời gian làm gì..
e.g. I spend 2 hours reading books a day.
e.g. Mr Jim spent a lot of money traveling around the world last year.

24. To spend + amount of time/ money + on + something: dành thời gian vào việc gì...
e.g. My mother often spends 2 hours on housework everyday.
e.g. She spent all of her money on clothes.

25. to give up + V-ing/ N: từ bỏ làm gì/ cái gì...
e.g. You should give up smoking as soon as possible.

26. would like/ want/wish + to do something: thích làm gì...
e.g. I would like to go to the cinema with you tonight.

27. have + (something) to + Verb: có cái gì đó để làm
e.g. I have many things to do this week.

28. It + be + something/ someone + that/ who: chính...mà...
e.g. It is Tom who got the best marks in my class.
e.g. It is the villa that he had to spend a lot of money last year.

29. Had better + V(infinitive): nên làm gì....
e.g. You had better go to see the doctor.

30. hate/ like/ dislike/ enjoy/ avoid/ finish/ mind/ postpone/ practise/ consider/ delay/ deny/ suggest/ risk/ keep/ imagine/ fancy + V-ing
e.g. I always practise speaking English everyday.

31. It is + tính từ + ( for smb ) + to do smt
VD: It is difficult for old people to learn English.
( Người có tuổi học tiếng Anh thì khó )

32. To be interested in + N / V\_ing ( Thích cái gì / làm cái gì )
VD: We are interested in reading books on history.
( Chúng tôi thích đọc sách về lịch sử )

33. To be bored with ( Chán làm cái gì )
VD: We are bored with doing the same things everyday.
( Chúng tôi chán ngày nào cũng làm những công việc lặp đi lặp lại )

34. It’s the first time smb have ( has ) + PII smt ( Đây là lần đầu tiên ai làm cái gì )
VD: It’s the first time we have visited this place.
( Đây là lần đầu tiên chúng tôi tới thăm nơi này )

35. enough + danh từ ( đủ cái gì ) + ( to do smt )
VD: I don’t have enough time to study.
( Tôi không có đủ thời gian để học )

36. Tính từ + enough (đủ làm sao ) + ( to do smt )
VD: I’m not rich enough to buy a car.
( Tôi không đủ giàu để mua ôtô )

37. too + tính từ + to do smt ( Quá làm sao để làm cái gì )
VD: I’m to young to get married.
( Tôi còn quá trẻ để kết hôn )

38. To want smb to do smt = To want to have smt + PII
( Muốn ai làm gì ) ( Muốn có cái gì được làm )
VD: She wants someone to make her a dress.
( Cô ấy muốn ai đó may cho cô ấy một chiếc váy )
= She wants to have a dress made.
( Cô ấy muốn có một chiếc váy được may )

39. It’s time smb did smt ( Đã đến lúc ai phải làm gì )
VD: It’s time we went home.
( Đã đến lúc tôi phải về nhà )

40. It’s not necessary for smb to do smt = Smb don’t need to do smt
( Ai không cần thiết phải làm gì ) doesn’t have to do smt
VD: It is not necessary for you to do this exercise.
( Bạn không cần phải làm bài tập này )

41. To look forward to V\_ing ( Mong chờ, mong đợi làm gì )
VD: We are looking forward to going on holiday.
( Chúng tôi đang mong được đi nghỉ )

42. To provide smb from V\_ing ( Cung cấp cho ai cái gì )
VD: Can you provide us with some books in history?
( Bạn có thể cung cấp cho chúng tôi một số sách về lịch sử không?)

43. To prevent smb from V\_ing (Cản trở ai làm gì )
To stop
VD: The rain stopped us from going for a walk.
( Cơn mưa đã ngăn cản chúng tôi đi dạo )

44. To fail to do smt (Không làm được cái gì / Thất bại trong việc làm cái gì)
VD: We failed to do this exercise.
(Chúng tôi không thể làm bài tập này )

45. To be succeed in V\_ing (Thành công trong việc làm cái gì)
VD: We were succeed in passing the exam.
(Chúng tôi đã thi đỗ )

46. To borrow smt from smb (Mượn cái gì của ai)
VD: She borrowed this book from the liblary.
( Cô ấy đã mượn cuốn sách này ở thư viện )

47. To lend smb smt (Cho ai mượn cái gì)
VD: Can you lend me some money?
( Bạn có thể cho tôi vay ít tiền không? )

48. To make smb do smt (Bắt ai làm gì)
VD: The teacher made us do a lot of homework.
( Giáo viên bắt chúng tôi làm rất nhiều bài tập ở nhà )

49. CN + be + so + tính từ + that + S + động từ.
( Đến mức mà )
CN + động từ + so + trạng từ
1. The exercise is so difficult that noone can do it.
( Bài tập khó đến mức không ai làm được )
2. He spoke so quickly that I couldn’t understand him.
( Anh ta nói nhanh đến mức mà tôi không thể hiểu được anh ta )

50. CN + be + such + ( tính từ ) + danh từ + that + CN + động từ.
VD: It is such a difficult exercise that noone can do it.
( Đó là một bài tập quá khó đến nỗi không ai có thể làm được )

51. It is ( very ) kind of smb to do smt ( Ai thật tốt bụng / tử tế khi làm gì)
VD: It is very kind of you to help me.
( Bạn thật tốt vì đã giúp tôi )

52. To find it + tính từ + to do smt
VD: We find it difficult to learn English.
( Chúng tôi thấy học tiếng Anh khó )

53. To make sure of smt ( Bảo đảm điều gì )
that + CN + động từ
VD:
1. I have to make sure of that information.
( Tôi phải bảo đảm chắc chắn về thông tin đó )
2. You have to make sure that you’ll pass the exam.
( Bạn phải bảo đảm là bạn sẽ thi đỗ )

54. It takes ( smb ) + thời gian + to do smt ( Mất ( của ai ) bao nhiêu thời gian để làm gì)
VD: It took me an hour to do this exercise.
( Tôi mất một tiếng để làm bài này )

55. To spend + time / money + on smt ( Dành thời gian / tiền bạc vào cái gì
doing smt làm gì )
VD: We spend a lot of time on TV.
watching TV.
( Chúng tôi dành nhiều thời gian xem TV )

56. To have no idea of smt = don’t know about smt ( Không biết về cái gì )
VD: I have no idea of this word = I don’t know this word.
( TÔI không biết từ này )

57. To advise smb to do smt ( Khuyên ai làm gì
not to do smt không làm gì )
VD: Our teacher advises us to study hard.
( Cô giáo khuyên chúng tôi học chăm chỉ )

58. To plan to do smt ( Dự định / có kế hoạch làm gì )
intend
VD: We planed to go for a picnic.
intended
( Chúng tôi dự định đi dã ngoại )

59. To invite smb to do smt ( Mời ai làm gì )
VD: They invited me to go to the cinema.
( Họ mời tôi đi xem phim )

60. To offer smb smt ( Mời / đề nghị ai cái gì )
VD: He offered me a job in his company.
( Anh ta mời tôi làm việc cho công ty anh ta )

61. To rely on smb ( tin cậy, dựa dẫm vào ai )
VD: You can rely on him.
( Bạn có thể tin anh ấy )

62. To keep promise ( Gĩư lời hứa )
VD: He always keeps promises.

63. To be able to do smt = To be capable of + V\_ing ( Có khả năng làm gì )
VD: I’m able to speak English = I am capable of speaking English.
( Tôi có thể nói tiếng Anh )

64. To be good at ( + V\_ing ) smt ( Giỏi ( làm ) cái gì )
VD: I’m good at ( playing ) tennis.
( Tôi chơi quần vợt giỏi )

65. To prefer smt to smt ( Thích cái gì hơn cái gì )
doing smt to doing smt làm gì hơn làm gì
VD: We prefer spending money than earning money.
( Chúng tôi thích tiêu tiền hơn kiếm tiền )

66. To apologize for doing smt ( Xin lỗi ai vì đã làm gì )
VD: I want to apologize for being rude to you.
( Tôi muốn xin lỗi vì đã bất lịch sự với bạn )

67. Had ( ‘d ) better do smt ( Nên làm gì )
not do smt ( Không nên làm gì )
VD:
1. You’d better learn hard.
( Bạn nên học chăm chỉ )
2. You’d better not go out.
( Bạn không nên đi ra ngoài )

68. Would ( ‘d ) rather do smt Thà làm gì
not do smt đừng làm gì
VD: I’d rather stay at home.
I’d rather not say at home.

69. Would ( ‘d ) rather smb did smt ( Muốn ai làm gì )
VD: I’d rather you ( he / she ) stayed at home today.
( Tôi muốn bạn / anh ấy / cô ấy ở nhà tối nay )

70. To suggest smb ( should ) do smt ( Gợi ý ai làm gì )
VD: I suggested she ( should ) buy this house.

71. To suggest doing smt ( Gợi ý làm gì )
VD: I suggested going for a walk.

72. Try to do ( Cố làm gì )
VD: We tried to learn hard.
( Chúng tôi đã cố học chăm chỉ )

73. Try doing smt ( Thử làm gì )
VD: We tried cooking this food.
( Chúng tôi đã thử nấu món ăn này )

74. To need to do smt ( Cần làm gì )
VD: You need to work harder.
( Bạn cần làm việc tích cực hơn )

75. To need doing ( Cần được làm )
VD: This car needs repairing.
( Chiếc ôtô này cần được sửa )

76. To remember doing ( Nhớ đã làm gì )
VD: I remember seeing this film.
( Tôi nhớ là đã xem bộ phim này )

77. To remember to do ( Nhớ làm gì ) ( chưa làm cái này )
VD: Remember to do your homework.
( Hãy nhớ làm bài tập về nhà )

78. To have smt + PII ( Có cái gì được làm )
VD: I’m going to have my house repainted.
( Tôi sẽ sơn lại nhà người khác sơn, không phải mình sơn lấy )
= To have smb do smt ( Thuê ai làm gì )
VD: I’m going to have the garage repair my car.
= I’m going to have my car repaired.

79. To be busy doing smt ( Bận rộn làm gì )
VD: We are busy preparing for our exam.
( Chúng tôi đang bận rộn chuẩn bị cho kỳ thi )

80. To mind doing smt ( Phiền làm gì )
VD: Do / Would you mind closing the door for me?
( Bạn có thể đóng cửa giúp tôi không? )

81. To be used to doing smt ( Quen với việc làm gì )
VD: We are used to getting up early.
( Chúng tôi đã quen dậy sớm )

82. To stop to do smt ( Dừng lại để làm gì )
VD: We stopped to buy some petrol.
( Chúng tôi đã dừng lại để mua xăng )

83. To stop doing smt ( Thôi không làm gì nữa )
VD: We stopped going out late.
( Chúng tôi thôi không đi chơi khuya nữa )

84. Let smb do smt ( Để ai làm gì )
VD: Let him come in.
( Để anh ta vào )
-----------------------------------------------------------------------------

[CÁCH SỬ DỤNG CÁC GIỚI TỪ]
• During = trong suốt (hoạt động diễn ra liên tục)

• From = từ >< to = đến
From ... to ...= từ ... đến... (dùng cho thời gian và nơi chốn)
From time to time = đôi khi, thỉnh thoảng

• Out of = ra khỏi
Out of + noun = hết, không còn
Out of town = đi vắng
Out of date=cũ, lạc hậu >< up to date = mới, cập nhật
Out of work = thất nghiệp, mất việc
Out of the question = không thể
Out of order = hỏng, không hoạt động

• By:
Động từ chỉ chuyển động + by = đi ngang qua (walk by the library)
Động từ tĩnh + by = ở gần (your books are by the window)
by + thời gian cụ thể = trước lúc, cho đến lúc (hành động cho đến lúc đó phải xảy ra)
by + phương tiện giao thông = đi bằng
by then = cho đến lúc đó (dùng cho cả QK và TL)
by way of= theo đường... = via
by the way = một cách tình cờ, ngẫu nhiên
by the way = by the by = nhân đây, nhân tiện
by far + so sánh (thường là so sánh bậc nhất)=>dùng để nhấn mạnh
by accident = by mistake = tình cờ, ngẫu nhiên >< on purose

• In = bên trong
In + month/year
In time for = In good time for = Đúng giờ (thường kịp làm gì, hơi sớm hơn giờ đã định một chút)
In the street = dưới lòng đường
In the morning/ afternoon/ evening
In the past/future = trước kia, trong quá khứ/ trong tương lai
In future = from now on = từ nay trở đi
In the begining/ end = at first/ last = thoạt đầu/ rốt cuộc
In the way = đỗ ngang lối, chắn lối
Once in a while = đôi khi, thỉnh thoảng
In no time at all = trong nháy mắt, một thoáng
In the mean time = meanwhile = cùng lúc
In the middle of (địa điểm)= ở giữa
In the army/ airforce/ navy
In + the + STT + row = hàng thứ...
In the event that = trong trường hợp mà
In case = để phòng khi, ngộ nhỡ
Get/ be in touch/ contact with Sb = liên lạc, tiếp xúc với ai

• On = trên bề mặt:
On + thứ trong tuần/ ngày trong tháng
On + a/the + phương tiện giao thông = trên chuyến/ đã lên chuyến...
On + phố = địa chỉ... (như B.E : in + phố)
On the + STT + floor = ở tầng thứ...
On time = vừa đúng giờ (bất chấp điều kiện bên ngoài, nghĩa mạnh hơn in time)
On the corner of = ở góc phố (giữa hai phố)
Chú ý:
In the corner = ở góc trong
At the corner = ở góc ngoài/ tại góc phố
On the sidewalk = pavement = trên vỉa hè
Chú ý:
On the pavement (A.E.*Biểu tượng cảm xúc frown* trên mặt đường nhựa
(Don’t brake quickly on the pavement or you can slice into another car)
On the way to: trên đường đến >< on the way back to: trên đường trở về
On the right/left
On T.V./ on the radio
On the phone/ telephone = gọi điện thoại, nói chuyện điện thoại
On the phone = nhà có mắc điện thoại (Are you on the phone?)
On the whole= nói chung, về đại thể
On the other hand = tuy nhiên= however
Chú ý:
On the one hand = một mặt thì
on the other hand = mặt khác thì
(On the one hand, we must learn the basic grammar, and on the other hand, we must combine it
with listening comprehension)
on sale = for sale = có bán, để bán
on sale (A.E.*Biểu tượng cảm xúc frown* bán hạ giá = at a discount (B.E)
on foot = đi bộ

• At = ở tại
At + số nhà
At + thời gian cụ thể
At home/ school/ work
At night/noon (A.E : at noon = at twelve = giữa trưa (she was invited to the party at noon, but she
was 15 minutes late))
At least = chí ít, tối thiểu >< at most = tối đa
At once =ngay lập tức
At present/ the moment = now
Chú ý: 2 thành ngữ trên tương đương với presently nhưng presently se khác nhau về nghĩa nếu nó
đứng ở các vị trí khác nhau trong câu:
Sentence + presently *Biểu tượng cảm xúc smile* soon): ngay tức thì ( She will be here presently/soon)
Presently + sentence *Biểu tượng cảm xúc smile* Afterward/ and then) : ngay sau đó (Presently, I heard her leave the room)
S + to be + presently + Ving = at present/ at the moment ( He is presently working toward his Ph.D degree)
At times = đôi khi, thỉnh thoảng
At first = thoạt đầu >< at last = cuối cùng
At the beginning of / at the end of... = ở đầu/ ở cuối (dùng cho thời gian và địa điểm).
At + tên các ngày lễ : at Christmas, at Thanks Giving...
Nhưng on + tên các ngày lễ + day = on Christmas day ...
Trong dạng informal E., on trước các thứ trong tuần đôi khi bị lược bỏ: She is going to see her boss
(on) Sun. morning.
At/in/on thường được không dùng trong các thành ngữ chỉ thời gian khi có mặt: next, last, this, that,
one, any, each, every, some, all
At + địa điểm : at the center of the building
At + những địa điểm lớn (khi xem nó như một nơi trung chuyển hoặc gặp gỡ): The plane stopped 1
hour at Washington D.C. before continuing on to Atlanta.
At + tên các toà nhà lớn (khi xem như 1 hành động sẽ xảy ra ở đó chứ không đề cập đến toà nhà) :
There is a good movie at the Center Theater.
At + tên riêng các tổ chức: She works at Legal & General Insurence.
At + tên riêng nơi các trường sở hoặc khu vực đại học: She is studying at the London school of
Economics.
At + tên các hoạt động qui tụ thành nhóm: at a party/ lecture...
Một số các thành ngữ dùng với giới từ
On the beach: trên bờ biển
Along the beach: dọc theo bờ biển
In place of = Instead of: thay cho, thay vì.
For the most part: chính là, chủ yếu là = mainly.
In hope of + V-ing = Hoping to + V = Hoping that + sentence = với hi vọng là.
off and on: dai dẳng, tái hồi
all of a sudden= suddenly = bỗng nhiên
for good = forever: vĩnh viễn, mãi mãi.
-----------------------------------------------------------------------------

[51 CẤU TRÚC SO SÁNH TRONG TIẾNG ANH (Bao gồm 16 câu trúc so sánh)]

1/ Cấu trúc: S + V + (not) enough + noun + (for sb) to do st = (không) đủ cái gì để (cho ai) làm gì. (He doesn’t have enough qualification to work here).

2 / Cấu trúc: S + V + (not) adj/adv + enough + (for sb) to do st = cái gì đó (không) đủ để (cho ai) làm gì. (He doesn’t study hard enough to pass the exam).

3/ Cấu trúc: S + V + too + adj/adv + (for sb) to do st = cái gì quá đến nổi làm sao để cho ai đấy làm gì. (He ran too fast for me to catch up with).

4/ Cấu trúc: Clause + so that + clause = để mà (He studied very hard so that he could pas the test).

5/ Cấu trúc: S + V + so + adj/adv + that S + V = cái gì đó quá làm sao đến nỗi mà …(The film was so boring that he fell asleep in the middle of it)

6/ Cấu trúc: It + V + such + [a(n)] adj noun + that S +V = cái gì đó quá làm sao đến nỗi mà ...
(It was such a borring film that he fell asleep in the middle of it)

7/ Cấu trúc: If + S + present simple + S +will/can/may + V simple :câu điều kiện loại 1 = điều kiện có thật ở tương lai ( If you lie in the sun too long, you will get sunburnt).

8/ Cấu trúc: If + S + past simple + S + would + V simple: Câu điều kiện loại 2 = miêu tả cái không có thực hoặc tưởng tượng ra (If I won the competition, I would spend it all).

9/ Cấu trúc: If + S + past perfect + S + would + have past participle:câu điều kiện loại 3 = miêu tả cái không xảy ra hoặc tưởng tượng xảy ra trong quá khứ (If I’d worked harder, I would have passed the exam)

10/ Cấu trúc: Unless + positive = If … not = trừ phi, nếu không (You will be late unless you start at one)

11/ Cấu trúc: S + used to + do = chỉ thói quen, hành động trong quá khứ ( He used to smoke, but he gave up five months ago) - used ở đây như một động từ quá khứ.

12/ Cấu trúc: S + be + used/accustomed to + doing = quen với việc …( I am used to eating at 7:00 PM)

13/Cấu trúc: S + get + used to + doing = trở nên quen với việc …( We got used to American
food).

14/Cấu trúc: would rather do…….than ..….= thích cái gì (làm gì ) hơn cái gì (làm gì)( We would rather die in freedom than lie in slavery)

15/Cấu trúc: prefer doing/ noun……..to ..…= thích cái gì (làm gì ) hơn cái gì (làm gì) ( I prefer drinking Coca to drinking Pepsi).

16/Cấu trúc: would + like(care/hate/prefer) + to do = tạo lời mời hoặc ý muốn gì ( Would you like to dance with me)

17/ Cấu trúc: like + V\_ing = diễn đạt sở thích (He like reading novel) like + to do = diễn đạt thói quen, sự lựa chọn,hoặc với nghĩa cho là đúng.
(When making tea, he usually likes to put sugar and a slice of lemon in fisrt)

18/ Cấu trúc: S + should/had better/ought to/ be supposed to + do = ai đó nên làmgì.(He should study tonight, He had better study tonight, He is supposed to study tonight).

19/Cấu trúc : Could, may, might + have + P2 = có lẽ đã (It may have rained last night, but I’m not sure)

20/Cấu trúc : Should + have + P2 = lẽ ra phải, lẽ ra nên (Tom should have gone to office this morning).

22/Cấu trúc : …because + S + V : (Tai was worried because it had started to rain.) …because of/ due to/ + Noun : (Tai was worried because of the rain).

23/Cấu trúc : Although/ Even though/ though + Clause = mặc dù
(Jane will be admitted to the university although her has bad grades).

24/Cấu trúc : Although/ Even though/ though + Clause = mặc dù
(Jane will be admitted to the university although her has bad grades.)

25/Cấu trúc : to be made of = consist of = được làm bằng – đề cập đến chất liệu làm vật ( This table is made of wood)

26/Cấu trúc : to be made from = được làm từ – đề cập đến ngvật liệu bị biến đổi khỏi trạng thái ban đầu . ( Paper is made from wood)

27/Cấu trúc : to be made out of = được làm bằng – đề cập đến quá trình làm ra vật .
( This cake was made out of flour, butter, sugar, eggs and milk)

28/Cấu trúc : to have sb do sth = to get sb to do sth = sai ai, bảo ai làm gì
( I’ll have Vinh fix my car) ,( I’ll get Vinh to fix my car)

29/Cấu trúc : to have sb do sth = to get sb to do sth = sai ai, bảo ai làm gì
( I’ll have Vinh fix my car) ,( I’ll get Vinh to fix my car)

30/Cấu trúc: to have / to get sth done = làm gì bằng cách thuê người khác ( I have my car washed )

31/Cấu trúc : to make sb do sth = to force sb to do sth = Bắt buộc ai làm gì
( The bank robbers make the maneger give them all the money )

32/Cấu trúc : to make sb P2 = làm cho ai bị làm sao
( Working all night on Friday made me tired on Saturday ).

33/Cấu trúc : to cause sth P2 = làm cho cái gì bị làm sao
( The big thunder storm caused waterfront houses damaged ).

34/Cấu trúc : to let sb do sth = to permit/allow sb to do sth = để cho ai , cho phép ai làm gì ( I let me go ) .

35/Cấu trúc : S + V + as + { adj/adv} + as + {noun/pronoun} = so sánh ngang bằng 1( My book is as interesting as your) , ( Vinh sings as well as I “ không phải là me”)

36/Cấu trúc : S + short {adj/ adv}\_ er + than + {noun/pronoun} = so sánh hơn 1
( My grades are higher than Vinh’s).

37/Cấu trúc : S + short {adj/ adv}\_ er + than + {noun/pronoun} = so sánh hơn 1 ( My grades are higher than Vinh’s).

38/Cấu trúc : S + more + long {adj/ adv} + than + {noun/pronoun} = so sánh hơn 2 ( He speaks English more fluently than I ).

39/Cấu trúc : S + less + {adj/ adv} + than + {noun/pronoun} = so sánh kém
( He visits his family less frequently than she does ).

40/Cấu trúc : S + V + the + short {adj/ adv}\_ est + { in + singular count noun/ of +plural count noun} = so sánh bậc nhất 1 ( Tom is the tallest in the family).

41/Cấu trúc : S + V + the + most +long {adj/ adv} + { in + singular count noun/ of+plural count noun} = so sánh bậc nhất 2 (This shoes is the most expensive of all )

42/Cấu trúc : S + V + the + least +long {adj/ adv} + { in + singular count noun/ of + plural count noun} = so sánh bậc nhất 3 (This shoes is the least expensive of all)

43/Cấu trúc : S + V + number multiple + as + {much/many} + (noun) + as + {noun/ pronoun}= so sánh bội số “gấp 2,gấp 3...”(This pen costs twice as much as the other one)

44/Cấu trúc : The + comparative + S + V + the + comparative + S + V = so sánh kép ( The more you study, the smatter you will become ).

45/Cấu trúc : No sooner + auxiliary + S + V + than + S + V = vừa mới ….thì đã… ( No sooner had we started out for Obama than it started to rain ).

46/Cấu trúc S + need + to V/ V\_ing “ toV khi S là vật thể sống ,V\_ing khi S không là vật thể sống”
( The grass needs cutting) ; ( I need to learn Eng lish )

47/Cấu trúc : …V1 + to + V2 : trong đó V1 là { agree, expect, hope, learn, refuse, want, demand, forget, attempt, offer, seem, fail, desire, plan, prepare).

48/ Cấu trúc : …V1 + V2 \_ing… : trong đó V1 là {admit, avoid, delay, deny, resist, postpone, miss, finish, enjoy, suggest, mind, recall, risk, resume, quit, consider).

49/Cấu trúc: S + wish + (that) + S + { could V/ would V/ were V\_ing} + …= ước ở tương lai ( We wish that you could come to the party to night.)

50/Cấu trúc: S + wish + (that) + S + { could V/ would V/ were V\_ing} + …= ước ở tương lai ( We wish that you could come to the party to night.)

51/Cấu trúc: S + wish + (that) + S + {past perfect/could have P2}….= ước ở quá khứ ( I wish that I had washed the clothes yesterday).
Danh Động Từ - Gerund
Danh động từ - gerund
(Có nghĩa là Động từ thêm -ing)
-----------------------------------------------------------------------------

[1 SỐ CẤU TRÚC CÂU KHÁC VÀ IDIOMS]

I. Danh động từ:là từ có hình thức tương đương như một danh từ . Nó có thể làm chủ
ngữ cho một câu,làm tân ngữ cho động từ hoặc làm tân ngữ cho giới từ : ví dụ :
- Làm chủ ngữ : eg: Swimming is a healthy exercise.
- Làm tân ngữ cho động từ: eg: She likes swimming very much.
- Làm tân ngữ cho giới từ: eg: Nam is fond of listening to music.

II. Các động từ và cụm tính từ thường đi với danh động từ (gerund)
1. Động từ thường :
like(thích), mind(nề nà, hề hà), finish(xong, kết thúc), love( yêu thích),continue(tiếp tục) try (cứ cố gắng...)
enjoy (thích, yêu thích) keep on (cứ tiếp tục) can’t stand.../ can't bear... (không thể chịu...)
dislike (không thích) spend (tiêu sài, hưởng thụ, trải qua) get used to (quen với ....)
hate (ghét) stop dừng hẳn give up (từ bỏ......)
begin (bắt đầu) start (bắt đầu) suggest (gợi ý làm gì)
Tất cả các từ trên theo sau nó thường là một danh động từ (một động từ thêm đuôi : ING)

2. Động từ TO BE:
interested in + V. ing (thích) used to + V. ing (quen với)
keen on + V. ing (thích) afraid of + V. ing (sợ)
fond of + V. ing (thích) frightened of + V. ing (sợ)
To BE: amused at/by + V. ing (vui) To Be : tired of + V. ing (mệt vì)
surprised at/by +V- ing b (ngạc nhiên) worried about + V .ing (lo lắng...)
bored with + V. ing annoyed about + V. ing (bực vì....)
fed up with + V. Ing

\*Chú ý:Phân biệt sự khác nhau giữa danh động từ và động tính từ.Chúng đều là động từ them đuôi: ing - nhưng chúng khác nhau ở chỗ:
• Danh động từ là là động từ thêm đuôi :-ING theo sau các từ ở trên
• Động tính từ là từ cũng thêm đuôi : -ING nhưng lại chia ở các thì tiếp diễn (nó còn gọi là phân từ hiện tại)
Động từ th ường đi theo ba dạng chính sau:
1. S + V + V.ing + sth / sb (nh dạng thức trên)
2. S + V + O + V (Gồm các từ: make/ have / let / help) eg: she makes me laugh.
3. S + V + O + To Verb / S + V + To Verbeg: He asks me to do that work

III. Những động từ cần có một V\_ing theo sau: S+ V + (o) V.ing
admit delay finish love like enjoy
advise deny forget hate mind stop
avoid mention suggest quit discuss allow
complete miss regret remember keep consider
can’t bear can’t stand risk practise postpone recommend

IV. Những động từ cần có một nguyên thể theo sau : S + V + O + V make let have help

V. Những động từ cần có một nguyên thể có “to” theo sau S + V + O + to do (v)
advise expect persuade warn remind urge(thuc giuc)
allow force teach beg invite tell
encourage order permit ask want need

VI. Verbs that can be followed by + to bare form of verb: S + V + to do (v)
afford fail beg mean pretend threaten
agree appear care forget promise wait
seem offer regret refuse wish prove
ask arrangee expect demand hope learn
plan prepare hesitate manage decide appear

VII. Distinguish:
1. forget / remember / regret / + gerund(V.ing) : sự việc sảy ra rồi - trong quá khứ
2. forget / remember / regret / + to verb : việc sắp sảy ra - ở tơng lai
3. stop + V.ing sth : ngừng lại hẳn không làm nữa
4. stop + to verb : ngừng để làm một việc gì đó
Sưu tầm: Trương Công Phát
Đây là những câu nói thường dùng hàng ngày,giúp chúng ta có thể tự tin giao tiếp bằng tiếng Anh .Bạn nào có những câu khác thì cùng chia sẻ nhé!!!
Say cheese! Cười lên nào ! (Khi chụp hình)
Be good ! Ngoan nha! (Nói với trẻ con)
Bottom up! 100% nào! (Khi…đối ẩm)
Me? Not likely! Tôi hả? Không đời nào!
Scratch one’s head: Nghĩ muốn nát óc
Take it or leave it! Chịu thì lấy, không chịu thì thôi! Hell with haggling! Thây kệ nó!
Mark my words! Nhớ lời tôi đó!
What a relief! Đỡ quá!
Enjoy your meal ! Ăn ngon miệng nha!
It serves you right! Đang đợi cậu!
The more, the merrier! Càng đông càng vui *Biểu tượng cảm xúc kiki* (Especially when you're holding a party)
Boys will be boys! nó chỉ là trẻ con thôi mà!
Good job!= well done! Làm tốt lắm!
Just for fun! Cho vui thôi
Try your best! Cố gắng lên(câu này chắc ai cũng biết)
Make some noise! Sôi nổi lên nào!
Congratulations! Chúc mừng!
Rain cats and dogs - Mưa tầm tã
Love me love my dog - Yêu em yêu cả đường đi, ghét em ghét cả tông ty họ hàng
Strike it - Trúng quả
Alway the same - Trước sau như một
Hit it off - Tâm đầu ý hợp
Hit or miss - Được chăng hay chớ
Add fuel to the fire - Thêm dầu vào lửa
To eat well and can dress beautyfully - Ăn trắng mặc trơn
Don't mention it! = You're welcome = That's allright! = Not at all - Không có chi
Just kidding - Chỉ đùa thôi
No, not a bit - Không chẳng có gì
Nothing particular! Không có gì đặc biệt cả
After you - Bạn trước đi
Have I got your word on that? Tôi có nên tin vào lời hứa của anh không?
The same as usual! Giống như mọi khi
Almost! Gần xong rồi
You 'll have to step on it - Bạn phải đi ngay
I'm in a hurry Tôi đang bận
Sorry for bothering! Xin lỗi vì đã làm phiền
Give me a certain time! Cho mình thêm thời gian
Prorincial! Sến
Decourages me much! Làm nản lòng
It's a kind of once-in-life! Cơ hội ngàn năm có một
The God knows! Chúa mới biết được
Women love through ears, while men love through eyes! Con gái yêu bằng tai, con trai yêu bằng mắt.
Poor you/me/him/her...! tội nghiệp bạn/tôi/cậu ấy/cô ấy
Câu điều kiện trong Tiếng Anh
-----------------------------------------------------------------------------

[CÂU ĐIỀU KIỆN và 1 SỐ CÁCH DÙNG KHÁC]

I- Mấy lưu ý về câu điều kiện:
Câu điều kiện gồm có hai phần: Một phần nêu lên điều kiện và một phần còn lại nêu lên kết quả hay được gọi là mệnh đề chỉ điều kiện và mệnh đề chỉ kết quả.
Ví dụ: If it rains, I will stay at home.
You will pass the exam if you work hard.
Hai mệnh đề trong câu điều kiện có thể đổi chỗ được cho nhau
Ví dụ: You will pass the exam if you work hard.

II- Các loại câu điều kiện:
Type 1: Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.
Cấu trúc: If + S + Simple Present, S + will/ Simple Present/ modal Verb.
Ví dụ : If I have enough money, I will buy a new car.
(Simple present + simple Future)
Diễn tả 1 sự thật luôn luôn đúng ở quá khứ. Ta có cấu trúc:
If + S + Simple Past, S+ Simple Past.
VD: We went home early if it was foggy.

Type 2: Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai -ước muốn ở hiện tại. (Nhưng thực
tế khổng thể xảy ra được).
Cấu trúc: If + S + Simple Past ( Past subjunctive), S + would + V
Ví dụ: If I had millions of US dollars now, I would give you a half. (Nếu giờ tôi có hàng một triệu Đô-la, tôi sẽ cho bạn một nửa.)
( I have some money only now)(Giờ tôi chỉ có một chút tiền.)
If I were the president, I would build more hospitals.
(Simple present + future Future (would)
Chú ý: Ở câu điều kiện loại 2 (Type 2), trong vế "IF", to be của các ngôi chia giống nhau và là từ "were", chứ không phải "was".

Type 3: Điều kiện không thể xảy ra trong quá khứ - mang tính ước muốn trong quá khứ.
(nhưng thực tế khổng thể xảy ra được).
Cấu trúc: If + S + Past Perfect, S + would have + Past Participle
Ví dụ: If they had had enough money, they would have bought that villa.(Nếu họ đã có đủ tiền, họ sẽ mua biệt thự.)

[Past Perfect + Perfect Conditional]
If we had found him earlier, we might/could saved his life.
Type 4: Câu điều kiện Hỗn hợp:
Trong tiếng Anh có nhiều cách khác nhau được dùng diễn tả điều kiện trong mệnh đề chỉ điều kiện
với "If". Ngoài 3 loại chính nêu trên, một số loại sau cũng được sử dụng trong giao tiếp và ngôn ngữ viết:
1- Type 3 + Type 2:
Ví dụ: If he worked harder at school, he would be a student now.
(He is not a student now)
If I had taken his advice, I would be rich now.
Câu điều kiện ở dạng đảo.
- Trong tiếng Anh câu điều kiện loại 2/3, Type 2 và Type 3 thường được dùng ở dạng đảo.
Ví dụ: Were I the president, I would build more hospitals.
Had I taken his advice, I would be rich now.
If not = Unless.
- Unless cũng thường được dùng trong câu điều kiện - lúc đó Unless = If not.
Ví dụ: Unless we start at once, we will be late.
If we don't start at once we will be late.
Unless you study hard, you won't pass the exams.
If you don't study hard, you won't pass the exams.

III) Sự biến đổi câu
a. Unless và if.....not (trừ khi)
Unless/ If.....not + clause
VD: You will be late for dinner unless you hurry.
=> You will be late for dinner if you don't hurry.
( Nếu bạn ko làm gấp, bạn sẽ trễ bữa cơm)
b. Cấu trúc 1:
Diễn tả 1 sự việc xảy ra trong quá khứ, nhưng có kết quá ở hiện tại. Ta có cấu trúc:
If + S + past perfect, S + would + V
VD: If Jim hadn't missed the plane, he would be here by now.
( Jim ở đây vì anh ta trễ chuyến bay)
c. Cấu trúc với SHOULD.
Sau IF, nó diễn tả 1 sự việc khó có thể xảy ra. Ta dùng:
If + S + should + V, clause
VD: If you should see Ann, could you aske her to call me?
( Tôi ko mong đợi rằng bạn sẽ gặp Ann)
d. Cấu trúc với HAPPEN TO
Dùng để nhấn mạnh sự tình cờ hoặc cơ hội của 1 sự việc.
IF + S + Happen to, clasue.
VD: If you happen to see Helen, could you ask her to call me?
( Nếu bạn tình cờ gặp Helen, bạn nhắn cô ấy gọi mình nhé?)
e. Cấu trúc với IF IT WERE NOT FOR/ IF IT HADN'T BEEN FOR.
Dùng để miêu tả 1 sự việc này phụ thuộc vào sự việc kia.
If + it + were not for / hadn't been for + Noun, clause.
VD: If it were not for Jim, this company would be in a mess
If it hadn't been for the goalkeeper, Vietnam would have lost.
( Nếu ko có thủ môn, chắc Việt Nam đã thua rồi)

IV) Một số cách dùng khác.
a. Supposing, otherwise
Supposing/ Suppose thay thế mệnh đề IF ( cấu điều kiện) trong văn nói.
VD: Supposing you won the football match, what would you do?
( Nếu bạn thắng trong trận đá bóng, bạn sẽ làm gì?)
Otherwise nghĩa là " hoặc nếu ko". Nó có thể đứng ở đầu câu hay cuối câu.
VD: If you hadn't given us the directions, we wouldn't have found the house.
=> Thanks fo your directions to the house. We wouldn't have found it otherwise.
( Cảm ơn sự chỉ dẫn của bạn. Chúng tôi sẽ ko tìm ra căn nhà nếu ko có nó)
b. Cấu trúc BUT FOR.
Nó thay thế cho cấu trúc " IF .......NOT". Dạng này thường sử dụng trong văn phong lịch sự.
BUT FOR + Noun
VD: If you hadn't helped us, we would have benn in trouble.
=> But for your help, we would have been in trouble.
c. Cấu trúc: If + adjcetive.
If + adjective, clause
Dạng này được lựoc bỏ TO BE.
VD: If necessary, you can take a taxi
Những cụm động từ thường gặp trong tiếng anh (phrasal verb)
Nếu bạn biết 1000 từ, bạn sẽ có khả năng nói 1 câu đúng. Nhưng nếu bạn biết 1 Cụm từ, bạn có thể làm đúng hàng trăm câu. Nếu bạn biết 100 Cụm Từ, bạn sẽ rất ngạc nhiên khi biết có bao nhiêu câu đúng mà bạn có thể nói. Cuối cùng, khi bạn biết chỉ 1000 Cụm từ thôi, bạn sẽ gần như là một người nói Tiếng Anh bản địa.

PHASAL VERBS
A
account for: chiếm, giải thích
allow for: tính đến, xem xét đến
ask after: hỏi thăm sức khỏe
ask for: hỏi xin ai cái gì
ask sb in/ out : cho ai vào/ ra
urge sb into/ out of : thuyết phục ai làm ǵì/không làm gì
advance in: tấn tới
advance on: trình bày
advance to: tiến đến
agree on something : đồng ý với điều gì
agree with : đồng ý với ai, hợp với, tốt cho
answer to : hợp với
answer for : chịu trách nhiệm về
attend on(upon): hầu hạ
attend to: chú ý

B
to be over: qua rồi
to be up to sb to V: ai đó có trách nhiêm phải làm ǵì
to bear up= to confirm : xác nhận
to bear out: chịu đựng
Blow out : thổi tắt
Blow down: thổi đổ
Blow over: thổi qua
To break away= to run away :chạy trốn
Break down : hỏng hóc, suy nhược, ̣a khóc
Break in(to+ o) : đột nhập, cắt ngang
Break up: chia tay , giải tán
Break off: tan vỡ một mối quan hệ
To bring about: mang đến, mang lại( = result in)
Brinn down = to land : hạ xuống
Bring out : xuất bản
Bring up : nuôi dưỡng ( danh từ là up bringing)
Bring off : thành công, ẵm giải
Burn away : tắt dần
Burn out: cháy trụi
Back up : ủng hộ, nâng đỡ
Bear on : có ảnh hưởng, liên lạc tới
Become of : xảy ra cho
Begin with : bắt đầu bằng
Begin at : khởi sự từ
Believe in : tin cẩn, tin có
Belong to : thuộc về
Bet on : đánh cuộc vào

C
Call for: mời gọi, yêu cầu
Call up: gọi đi lính, gọi điện thoại, nhắc lại kỉ niệm
Call on/ call in at sb's house : ghé thăm nhà ai
Call off = put off = cancel
Care for :thích, săn sóc
Catch up with : bắt kịp
Chance upon : t́nh cờ gặp
Close with : tới gần
Close about : vây lấy
Come to : lên tới
Consign to : giao phó cho
Cry for :khóc đ̣i
Cry for something : kêu đói
Cry for the moon : đ̣i cái ko thể
Cry with joy :khóc vì vui
Cut something into : cắt vật gì thành
Cut into : nói vào, xen vào
Call in/on at sb ‘ house : ghé thăm nhà ai
Call at : ghé thăm
Call up: gọi đi lính, gọi điện thoại, nhắc lại kỉ niệm
Call off = put off =cacel : huỷ bỏ
Call for : yêu cầu, mời gọi
Care about: quan tâm, để ý tới
Care for : muốn, thích ( =would like ) , quan tâm chăm sóc ( = take care of)
Carry away : mang đi , phân phát
Carry on = go on : tiếp tục
Carry out ;tiến hành , thực hiện
Carry off = bring off : ẵm giải
Catch on : trở nên phổ biến , nắm bắt kịp
Catch up with = keep up with = keep pace with : theo kịp ai , cái gì
Chew over = think over : nghĩ kĩ
Check in / out : làm thủ tục ra / vào
Check up : kiểm tra sức khoẻ
Clean out : dọn sạch , lấy đi hết
Clean up : dọn gọn gàng
Clear away : , lấy đi , mang đi
Clear up : làm sáng tỏ
Close down : phá sản , đóng cửa nhà máy
Close in : tiến tới
Close up: xích lại gần nhau
Come over/ round = visit
Come round : hồi tỉnh
Come down: sụp đổ ( =collapse ) , giảm *Biểu tượng cảm xúc smile* reduce )
Come down to : là do
Come up : đề cập đến , nhô lên , nhú lên
Come up with : nảy ra, loé lên
Come up against : đương đầu, đối mặt
Come out : xuất bản
Come out with : tung ra sản phẩm
Come about = happen
Come across : t́nh cờ gặp
Come apart : vỡ vụn , ĺa ra
Come along / on with : hoà hợp , tiến triển
Come into : thừa kế
Come off : thành công, long ,bong ra
Count on SB for ST : trông cậy vào ai
Cut back on / cut down on : cắt giảm ( chi tiêu)
Cut in : cắt ngang *Biểu tượng cảm xúc smile* interrupt )
Cut ST out off ST : cắt cái ǵì rời khỏi cái gì
Cut off :cô lập , cách li , ngừng phục vụ
Cut up : chia nhỏ
Cross out : gạch đi, xoá đi

D
Delight in :thích thú về
Depart from : bỏ, sửa đổi
Do with : chịu đựng
Do for a thing : kiếm ra một vật
Die away / die down : giảm đi , dịu đi ( về cường độ )
Die out / die off; tuyệt chủng
Die for : thèm ǵìđến chết
Die of : chết v́ì bệnh gì
Do away with : băi bỏ, băi miễn
Do up = decorate
Do with : làm đc gìnhờ có
Do without : làm đc gì mà không cần
Draw back : rút lui
Drive at : ngụ ý, ám chỉ
Drop in at SB ‘s house: ghé thăm nhà ai
Drop off : buồn ngủ
Drop out of school : bỏ học

E
End up :kết thúc
Eat up : ăn hết
Eat out : ăn ngoài

F
Face up to : đương đầu , đối mặt
Fall back on : trông cậy , dựa vào
Fall in with: mê cái gì ( fall in love with SB : yêu ai đó say đắm )
Fall behind : chậm hơn so với dự định , rớt lại phía sau
Fall through : = put off, cancel
Fall off : giảm dần
Fall down : thất bại
Fell up to : cảm thấy đủ sức làm ǵ
Fill in : điền vào
Fill up with : đổ đầy
Fill out : điền hết , điền sạch
Fill in for : đại diện, thay thế
Find out : t́ìm ra

G
Get through to sb : liên lạc với ai
Get through : hoàn tất ( = accomplish ) , vượt qua *Biểu tượng cảm xúc smile* get over)
Get into : đi vào , lên ( xe)
Get in: đến , trúng cử
Get off : cởi bỏ , xuống xe , khởi hành
Get out of = avoid
Get down : đi xuống, ghi lại
Get sb down : làm ai thất vọng
Get down to doing : bắt đầu nghiêm túc làm vịêc ǵì
Get to doing : bắt tay vào làm việc ǵì
Get round...( to doing) : xoay xở , hoàn tất
Get along / on with = come along / on with
Get st across : làm cho cái gì đc hiểu
Get at = drive at
Get back : trở lại
Get up : ngủ dậy
Get ahead : vượt trước ai
Get away with : cuỗm theo cái gì
Get over : vượt qua
Get on one’s nerves:làm ai phát điên , chọc tức ai
Give away : cho đi , tống đi , tiết lộ bí mật
Give st back : trả lại
Give in : bỏ cuộc
Give way to : nhượng bộ , đầu hàng( = give oneself up to ), nhường chỗ cho ai
Give up : từ bỏ
Give out : phân phát , cạn kịêt
Give off : toả ra , phát ra ( mùi hương , hương vị)
Go out : đi ra ngoài , lỗi thời
Go out with : hẹn ḥò
Go through : kiểm tra , thực hiện công việc
Go through with : kiên trì bền bỉ
Go for : cố gắng giành đc
Go in for : = take part in
Go with : phù hợp
Go without : kiêng nhịn
Go off : nổi giận, nổ tung , thối giữa ( thức ăn )
Go off with = give away with : cuỗm theo
Go ahead : tiến lên
Go back on one ‘ s word : không giữ lời
Go down with : mắc bệnh
Go over: kiểm tra , xem xét kĩ lưỡng
Go up : tăng , đi lên , vào đại học
Go into ; lâm vào
Go away : cút đi , đi khỏi
Go round : đủ chia
Go on : tiếp tục
Grow out of : lớn vượt khỏi
Grow up: trưởng thành

H
Hand down to = pass on to : truyền lại ( cho thế hệ sau,,,,)
Hand in : giao nộp ( bài , tội phạm )
Hand back : giao lại
Hand over: trao trả quyền lực
Hand out : phân phát(= give out)
Hang round : lảng vảng
Hang on = hold on = hold off : cầm máy (điện thoại )
Hang up ( off) : cúp máy
Hang out : treo ra ngoài
Hold on off = put off
Hold on: cầm máy
Hold back : kiềm chế
Hold up : cản trở / trấn lột

J
Jump at a chance /an opportunity chộp lấy cơ hội
Jump at a conclusion : vội kết luận
Jump at an order : vội vàng nhận lời
Jump for joy : nhảy lên vì sung sướng
Jump into ( out of) : nhảy vào ( ra)

K
Keep away from = keep off : tránh xa
Keep out of : ngăn cản
Keep sb back from : ngăn cản ai không làm ǵì
Keep sb from = stop sb from
Keep sb together : gắn bó
Keep up : giữ lại , duy trì
Keep up with : theo kip ai
Keep on = keep ving : cứ tiếp tục làm gì
Knock down = pull down : kéo đổ , sụp đổ, san bằng
Knock out : hạ gục ai

L
Lay down :ban hành, hạ vũ khí
Lay out : sắp xếp, lập dàn ý
Leave sb off = to dismiss sb: cho ai nghỉ việc
Leave out = get rid of
Let sb down : làm ai thất vọng
Let sb in / out : cho ai vào / ra , phóng thích ai
Let sb off : tha bổng cho ai
Lie down : nằm nghỉ
Live up to: sống xứng đáng với
Live on : sống dựa vào
Lock up: khóa chặt ai
Look after : chăm sóc
Look at ; quan sát
Look back on: nhớ lại hồi tưởng
Look round : quay lại nh́n
Look for: t́m kiếm
Look forward to ving: mong đợi , mong chờ
Look in on : ghé thăm
Look up : tra cúư ( từ điển, số điện thoại )
Look into : xem xét , nghiên cứu
Look on : đứng nhìn thờ ơ
Look out : coi chừng
Look out for : cảnh giác với
Look over : kiểm tra
Look up to : tôn trọng
Look dowm on : coi thường

M
Make up : trang điểm, bịa chuyện
Make out : phân biệt
Make up for : đền bù, hoà giải với ai
Make the way to : t́ìm đường đến
Mix out :trộn lẫn , lộn xộn
Miss out : bỏ lỡ
Move away: bỏ đi, ra đi
Move out : chuyển đi
Move in: chuyển đến

O
Order SB about ST: sai ai làm gì
Owe st to sb : có đc ǵì nhờ ai

P
Pass away = to die
Pass by : - go past : đi ngang qua , trôi qua
Pass on to = hand down to : truyền lại
Pass out = to faint : ngất
Pay sb back : trả nợ ai
Pay up the dept : trả hết nợ nần
Point out : chỉ ra
Pull back : rút lui
Pull down = to knock down : kéo đổ , san bằng
Pull in to :vào( nhà ga )
Pull st out : lấy cái ǵì ra
Pull over at : đỗ xe
Put st aside : cất đi , để dành
Put st away : cất đi
Put through to sb : liên lạc với ai
Put down : hạ xuống
Put down to : lí do của
Put on : mặc vào ; tăng cân
Put up : dựng lên , tăng giá
Put up with : tha thứ, chịu đựng
Put up for : xin ai ngủ nhờ
Put out : dập tắt
Put st/ sb out : đưa ai / cái gì ra ngoài
Put off : trì hoãn

R
Run after : truy đuổi
Run away/ off from : chạy trốn
Run out (of) : cạn kiệt
Run over : đè chết
Run back : quay trở lại
Run down : cắt giảm , ngừng phục vụ
Run into : t́nh cờ gặp , đâm xô , lâm vào
Ring after : gọi lại sau
Ring off : tắt máy ( điện thoại )

S
Save up : để giành
See about = see to : quan tâm , để ý
See sb off : tạm biệt
See sb though : nhận ra bản chất của ai
See over = go over
Send for: yêu cầu , mời gọi
Send to :đưa ai vào ( bệnh viện , nhà tù
Send back : trả lại
Set out / off : khởi hành , bắt đầu
Set in: bắt đầu ( dùng cho thời tiết)
Set up :dựng lên
Set sb back: ngăn cản ai
Settle down : an cư lập nghiệp
Show off: khoe khoang , khoác lác
Show up :đến tới
Shop round : mua bán loanh quanh
Shut down : sập tiệm , phá sản
Shut up : ngậm miệng lại
Sit round : ngồi nhàn rỗi
Sit up for : chờ ai cho tới tận khuya
Slown down : chậm lại
Stand by: ủng hộ ai
Stand out : nổi bật
Stand for : đại diện, viết tắt của, khoan dung
Stand in for : thế chỗ của ai
Stay away from : tránh xa
Stay behind: ở lại
Stay up :đi ngủ muộn
Stay on at: ở lại trường để học them

T
Take away from : lấy đi, làm nguôi đi
Take after : giống ai như đúc
Take sb / st back to : đem trả laị
Take down : lấy xuống
Mistake sb for sb else : nhầm ai với ai
Take in : lừa gạt ai , hiểu
Take on : tuyển thêm , lấy thêm người
Take off : cất cánh , cởi tháo bỏ cái gì
Take over : giành quyền kiểm soát
Take up : đảm nhận, chiếm giữ ( không gian ), bắt đầu làm ǵ ( thành thú tiêu khiển)
Take to : yêu thích
Talk sb into st : thuyết phục ai
Talk sb out of : cản trở ai
Throw away : ném đi , vứt hẳn đi
Throw out; vứt đi, tống cổ ai
Tie down : ràng buộc
Tie in with : buộc chặt
Tie sb out = wear sb out = exhaust sb
Tell off : mắng mỏ
Try on: thử ( quần áo )
Try out : thử...( máy móc )
Turn away= turn down : ;từ chối
Turn into : chuyển thành
Turn out; sx , hoá ra là
Turn on / off: mở, tắt
Turn up / down : vặn to , nhỏ ( âm lượng )
Turn up: xuất hịên , đến tới
Turn in: đi ngủ

U
Use up: sử dụng hết ,cạn kiệt

W
Wait for: đợi
Wait up for: đợi ai đến tận khuya
Watch out /over= look out
Watch out for: = look out for
Wear off: mất tác dụng , biến mất , nhạt dần
Wear sb out = exhaust sb
Work off: loại bỏ
Work out: t́m ra cách giải quyết
Work up: làm khuấy động
Wipe out: huỷ diệt / exhaust sb
Write down: viết vào